

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 503/2024/HNGĐ-ST

Ngày 12 - 12 - 2024

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn, hợp đồng vay
tài sản, đòi lại tài sản là quyền sử
dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Trương Huỳnh Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Văn Công Trọn.

Ông Nguyễn Việt Thắng.

- Thư ký phiên toà: Bà Dương Thị Thêu - Thư ký Toà án nhân dân huyện
Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời tham gia phiên
tòa:** Bà Phạm Huỳnh Trang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 và 12 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện
Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ
lý số: 332/2023/TLST-HNGĐ ngày 12/5/2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn, hợp đồng vay tài sản, đòi lại tài sản là quyền sử dụng
đất”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày
23/02/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Huyền T, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Khóm G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Võ Thanh
T1 – Thuộc đoàn Luật sư tỉnh C – Hành nghề tại Văn phòng L.

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

2. Bị đơn: Anh Võ Văn P, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1970.

Ông Võ Văn H, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Bà Bùi Thị Kim V, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Khóm G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Tất cả có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 11/5/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 05/6/2023, lời trình bày của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có tại hồ sơ và tại phiên toà, thể hiện:

Về hôn nhân: Vào năm 2015 chị T và anh P tự nguyện sống chung với nhau, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn Trần Văn T2 (Giấy chứng nhận kết hôn số: 136/2015).

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Võ Gia D, sinh 15/12/2016 và Võ Tuấn H1, sinh 12/10/2018 (các con hiện anh P đang nuôi dạy). Quá trình nuôi dạy con chị T xác định anh P có đánh và la mắng con (vấn đề này chị T nghe các con trình bày, chứ chị không có tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh).

Về tài sản chung: 01 phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 251,6 m² – đất toạ lạc tại ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau có giá trị 192.222.400 đồng (do cha mẹ chồng tặng cho); 01 căn nhà xây cất trên đất có giá trị 484.714.115 đồng; 01 sân gạch vỉa hè có giá trị 5.600.000 đồng (do cha mẹ ruột cho tiền san lấp mặt bằng và xây cất); 01 giếng nước khoan có giá trị 20.000.000 đồng (Tất cả các tài sản hiện nay anh P đang quản lý). Ngoài ra, vợ chồng còn có 09 chỉ vàng 24k (anh P đang quản lý 02 chỉ vàng 24k, chị T quản lý 07 chỉ vàng 24k).

Về nợ chung: Nợ mẹ ruột bà Bùi Thị Kim V 10.000.000 đồng.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Chị T xác định do anh P ghen tuông, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi, anh P có hành vi xúc phạm và đánh chị T, nên cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được.

Tại phiên toà, chị T thống nhất kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và thẩm định giá, nhưng chị T cho rằng giá trị nhà và đất là cao so với giá thực tế, thống nhất xác định lại giá trị căn nhà là 300.000.000 đồng, giá trị đất là 180.000.000 đồng; đối với phần cát lấp chị T thống nhất nằm trong giá trị đất.

Chị T yêu cầu ly hôn với anh P. Về con đồng ý giao cháu D cho anh P nuôi dạy, yêu cầu được nuôi cháu H1, không bên nào phải cấp dưỡng cho con; trường hợp Toà án giao cả 02 con chung cho anh P nuôi dạy, thì chị T tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi cháu mỗi tháng 2.000.000 đồng, cho đến khi nghỉ vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung yêu cầu được chia đôi giao cho anh P hiện vật nhà và đất, yêu cầu anh P hoàn lại giá trị 230.000.000 đồng; đối với sân gạch vỉa hè, giếng nước và 09 chỉ vàng 24k (Tự thoả thuận phân chia: Anh P nhận sân gạch vỉa hè, giếng nước, vàng chia đôi mỗi người 4,5 chỉ vàng 24k (chị T không phải hoàn lại vàng, anh P không phải hoàn lại giá trị)), xin rút lại yêu cầu đối với các tài sản này. Về nợ chung không yêu cầu giải quyết. Chi phí tố tụng yêu cầu chia đôi, buộc anh P hoàn trả lại ½.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, phát biểu ý kiến tranh luận tại phiên toà:**

Về hôn nhân: Chị T và anh P đã thống nhất ly hôn, nên đề nghị Toà án chấp nhận cho ly hôn. Về con chung yêu cầu xem xét điều kiện thực tế của các bên, cân nhắc giao cho chị T nuôi cháu H1 thì đảm bảo hơn trong việc nuôi dạy các cháu.

Về tài sản chung đối với nhà đất đề nghị xem xét chia đôi là có cơ sở, bởi tại biên bản hoà giải ngày 01/6/2023 anh P thừa nhận đất cha mẹ cho cháu D, biên bản hoà giải ngày 12/3/2024 anh P lại xác định là cho mượn, thực tế trên đất đã xây dựng nhà kiên cố, nên có căn cứ đất là cho vợ chồng anh P xây cất nhà ở, chứ không phải cho mượn; đối với sân gạch vỉa hè, giếng nước khoan, 09 chỉ vàng 24k các bên đã thoả thuận, chị T tự nguyện rút lại yêu cầu. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T: Cho ly hôn, giao cháu H1 cho chị T nuôi, chia cho chị T nhận giá trị tài sản nhà đất là 230.000.000 đồng; đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản sân gạch vỉa hè, giếng nước khoan, 09 chỉ vàng 24k, án phí và chi phí tố tụng đề nghị xem xét theo quy định.

- *Lời trình bày của bị đơn có tại hồ sơ và tại phiên toà:*

Thông nhất với lời trình bày của chị T về hôn nhân, về con chung là đúng.

Về tài sản chung: Có 01 căn nhà cấp xây cất trên đất cha mẹ ruột cho mượn với diện tích theo diện tích nhà là 121,3 m² (căn nhà cha mẹ vợ cho tiền vật tư, vợ chồng chịu tiền công thợ (nhà xây dựng năm 2016 có giá trị khoảng 400.000.000 đồng)); đối với phần sân lát gạch vỉa hè và đất khác có diện tích 130,3 m² là cho mượn để làm lối đi; 01 sân gạch vỉa hè và 01 giếng nước khoan (có được do nguồn tiền của vợ chồng) và 09 chỉ vàng 24k (anh P quản lý 02 chỉ vàng 24k, chị T quản lý 07 chỉ vàng 24k).

Về nợ chung: Nợ bà Bùi Thị Kim V 10.000.000 đồng.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Anh P xác định do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, từ đó vợ chồng thuyên cự cãi với nhau và anh P có đánh chị T 01 lần; sau đó chị T bỏ nhà đi cho đến nay hơn 01 năm.

Tại phiên toà, anh P thông nhất kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và thẩm định giá, nhưng anh P cũng xác định giá trị nhà và đất là cao so với giá thực tế, thống nhất xác định lại giá trị căn nhà là 300.000.000 đồng, giá trị đất là 180.000.000 đồng (nhưng đất này là đất cha mẹ cho mượn).

Anh P đồng ý ly hôn với chị T. Về con yêu cầu nuôi 02 con chung, chị T tự nguyện cấp dưỡng cho con thì anh đồng ý nhận để nuôi con. Về tài sản chung không đồng ý theo yêu cầu chia tài sản đối với nhà và đất theo yêu cầu của chị T, anh không thừa nhận nhà và đất là tài sản chung, đề nghị chị T tự tháo dỡ nhà trả đất cho cha mẹ anh P; đối với sân gạch vỉa hè, giếng nước và 09 chỉ vàng 24k (Thống nhất thoả thuận phân chia: Anh P nhận sân gạch vỉa hè, giếng nước, vàng chia đôi mỗi người 4,5 chỉ vàng 24k (anh P không phải hoàn lại giá trị, chị T không phải hoàn lại vàng)). Về nợ chung không yêu cầu giải quyết. Chi phí tố tụng không đồng ý hoàn trả theo yêu cầu của chị T.

- *Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 12/3/2024:* Cháu D có nguyện vọng được sống với anh P.

- *Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 02/01/2024, lời trình bày của tại hồ sơ và tại phiên toà của ông H và bà P1, thể hiện:*

Nguồn gốc đất vợ chồng sang nhượng của ông Dương Văn N (hiện nay đã bỏ địa phương đi, không biết ở đâu), đất khi sang nhượng cho đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2016 vợ chồng có nói cho vợ chồng anh P phân đất cất nhà, chứ không có nói cho luôn hay cho mượn (vì nghĩ các con

sống chung hạnh phúc mãi mãi về sau), nếu vợ chồng anh P hạnh phúc thì có ý định về sau sẽ tách quyền sử dụng đất riêng cho vợ chồng anh P, nhưng hiện nay vợ chồng anh P mâu thuẫn không còn sống chung được, nên yêu cầu lấy lại đất.

Trường hợp vợ chồng anh P thống nhất giao nhà cho các con thì vợ chồng đồng ý tiếp tục cho mượn đất, nếu không đồng ý thì yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh P và chị T trả phần đất cho mượn có diện tích theo đo đạc thực tế 251,6 m² (Trong đó: Diện tích đất cát nhà 121,3 m², diện tích đất làm lối đi là 130,3 m²).

- Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 02/01/2024, lời trình bày của tại hồ sơ và tại phiên tòa của bà V, thể hiện:

Bà V có cho vợ chồng anh P và chị T mượn số tiền 10.000.000 đồng, đến nay chưa hoàn trả cho bà V.

Tại phiên tòa bà V tự nguyện rút lại yêu cầu độc lập đối với số tiền nêu trên.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên phát biểu:

Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tiến hành và thực hiện đúng theo quy định.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Huyền T. Cho chị Nguyễn Huyền T ly hôn với anh Võ Văn P; giao cho anh Võ Văn P trực tiếp nuôi dạy Võ Gia D, sinh 15/12/2016 và Võ Tuấn H1, sinh 12/10/2018, buộc chị Nguyễn Huyền T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho các cháu mỗi cháu mỗi tháng 2.000.000 đồng; Chia tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có tổng giá trị 480.000.000 đồng anh Võ Văn P được nhận hiện vật đối với toàn bộ tài sản, bao gồm: Quyền sử dụng đất có diện tích 251,6 m² và 01 căn nhà cấp 4 trên phần đất có diện tích 121,3 m², buộc anh Võ Văn P có nghĩa vụ giao trả cho chị Nguyễn Huyền T tiền chênh lệch giá trị tài sản là 230.000.000 đồng; Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Huyền T đối với các tài sản sân gạch vỉa hè, giếng nước khoan và 09 chỉ vàng 24k; Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị Kim V đối với số tiền 10.000.000 đồng; Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị P1 về việc đòi lại phần đất 251,6 m². Án phí và chi phí tố tụng các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Từ những nội dung vụ án thể hiện;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét về quyền khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Nguyên đơn thực hiện quyền khởi kiện bị đơn về việc yêu cầu ly hôn, nuôi con, chia tài sản; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu nguyên đơn, bị đơn trả tiền theo hợp đồng vay và trả đất cho mượn. Xét thấy các đương sự và đất tranh chấp đều ở huyện T, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết vụ án dân sự

“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, hợp đồng vay tài sản, đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất” là đúng theo quy định tại khoản 3, 9 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

[2] *Xét yêu cầu và ý kiến của đương sự:*

[2.1] Tại phiên toà, chị T và anh P thống nhất tự thoả thuận phân chia đối với sân gạch vỉa hè, giếng nước và 09 chỉ vàng 24k (*Các bên thống nhất thoả thuận phân chia: Anh P nhận sân gạch vỉa hè, giếng nước; đối với vàng chia đôi mỗi người 4,5 chỉ vàng 24k (anh P không phải hoàn lại giá trị, chị T không phải hoàn lại vàng)*); chị T đã tự nguyện rút lại yêu cầu chia tài sản đối với các tài sản này và bà V cũng tự nguyện rút lại yêu cầu độc lập đối với số tiền 10.000.000 đồng. Xét thấy việc rút 01 phần yêu cầu khởi kiện của chị T và rút yêu cầu độc lập của bà V là hoàn toàn tự nguyện, nên căn cứ khoản 2 Điều 244 BLTTDS đình chỉ xét xử đối với 01 phần yêu cầu khởi kiện của chị T và toàn bộ yêu cầu độc lập của bà V là đúng.

[2.2] *Về yêu cầu ly hôn:*

[2.2.1] Mỗi quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh P được xác lập trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nên mỗi quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[2.2.2] Xét thấy trong cuộc sống hôn nhân chị T và anh P không thực hiện tốt việc bình đẳng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, mà lại làm cho mỗi quan hệ hôn nhân lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, anh P thừa nhận có đánh chị T, các bên hiện nay đều cương quyết ly hôn với với nhau. Nên có căn cứ xác định được chị T và anh P không còn quan tâm gì đối với mỗi quan hệ hôn nhân này và giữa đôi bên đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng và anh P có hành vi bạo lực gia đình dẫn đến các hệ lụy nêu trên, nếu tiếp tục duy trì mỗi quan hệ hôn nhân về sau thì sẽ không đảm bảo hạnh phúc và trái với các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình hiện nay, nên cần chấp nhận cho chị T được ly hôn với anh P là phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình (LHNGĐ) và khoản 1, 2, 3 Điều 4 Nghị quyết số: 01/2014/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc hôn nhân và gia đình (Nghị quyết 01). Giấy chứng nhận kết hôn số: 136/2015 ngày 31/12/2015 của UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

[3.2] *Về con chung:*

[3.2.1] Về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn: Hội đồng xét xử xét thấy cháu D đã từ đủ 07 tuổi trở lên và nguyện vọng của cháu là được sống với anh P, đối với cháu H1 sau khi không còn sống chung thì anh P là người trực tiếp nuôi dạy cháu (các bên đều xác định điều kiện sống và học tập của các cháu tốt), đồng thời anh P không thuộc trường hợp không đủ điều kiện để trực tiếp nuôi dạy con, do đó cần tiếp tục giao các cháu cho anh P tiếp tục trực tiếp nuôi dạy là phù hợp với khoản 2 Điều 81 LHNGĐ. Chị T có

quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; chị T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của các con được sống với anh P; nếu chị T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con thì anh P có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 82, khoản 2 Điều 83 LHNGĐ; việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của pháp luật.

[3.2.2] Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Theo quy định của pháp luật thì cha, mẹ không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Hội đồng xét xử xét thấy mức cấp dưỡng một tháng không được thấp hơn một nửa mức lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng cư trú theo quy định khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số: 01/2014/NQ-CP ngày 03/01/2014 về quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động (Nghị định số: 74) thì mức lương tối thiểu vùng tại huyện T nơi chị T cư trú là 3.860.000 đồng. Do đó, việc chị T tự nguyện cấp dưỡng cho các con mỗi cháu mỗi tháng là 2.000.000 đồng là phù hợp, nên cần ghi nhận và phương thức cấp dưỡng hàng tháng được tính kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi nghĩa vụ cấp dưỡng được chấm dứt theo định quy định là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 82, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 LHNGĐ.

[3.3] Về tài sản chung và yêu cầu độc lập của ông H và bà P1: Đối với căn nhà các bên đều thống nhất là do vợ chồng bà V cho tiền xây cất. Đối với khu đất tranh chấp theo đo đạc thực tế là 251,6 m², chị T cho rằng cha mẹ chồng cho, anh P và vợ chồng ông H xác định cho mượn cất nhà ở và dùng làm lối đi. Các bên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình về vấn đề này. Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.3.1] Xét quá trình giải quyết vụ án anh P cũng có thừa nhận cha mẹ cho đất xây dựng nhà, nhưng cho cháu D chứ không phải cho vợ chồng; tại phiên tòa vợ chồng ông H cũng xác định là có nói cho vợ chồng anh P phần đất cất nhà, chứ không có nói cụ thể cho luôn hay cho mượn (trường hợp vợ chồng anh P Hạnh phúc thì có ý định tách quyền sử dụng đất riêng cho vợ chồng anh P). Thực tế, việc khởi công và xây cất căn nhà trên đất từ năm 2016 thì các bên vẫn thống nhất không có ý kiến gì phản đối và cho đến trước thời điểm vợ chồng anh P xảy ra mâu thuẫn thì cũng không ai đặt vấn đề đối với phần đất là cho mượn. Nhà xây dựng trên đất thực tế theo hiện trạng là cơ bản và kiên cố có giá trị lớn, nếu thuộc trường hợp đất cho mượn tạm thì các bên sẽ tính toán đề vấn đề trả đất sau này, nên không lý gì lại cho xây dựng nhà công trình giá trị lớn như vậy. Do đó, có căn cứ xác định toàn bộ khu đất tranh chấp 251,6 m² (Trong đó: Diện tích đất cất nhà 121,3 m², diện tích đất làm lối đi là 130,3 m²) là phần đất vợ chồng anh P và chị T được vợ chồng ông H và bà P1 tặng cho trong thời kỳ hôn nhân, chứ không phải đất cho mượn. Nên toàn bộ phần đất 251,6 m² được xác định là tài sản chung của vợ chồng chị T và anh P.

[3.3.2] Đối với căn nhà được xác định là vợ chồng bà V cho tiền vợ chồng anh P và chị T xây cất trong thời kỳ hôn nhân, nên cũng là tài sản chung của vợ chồng chị T và anh P.

[3.3.3] Về giá tại phiên toà các bên đều thống nhất thoả thuận lại giá đối với căn nhà là 300.000.000 đồng, đối với giá trị đất tranh chấp là 180.000.000 đồng. Xét thấy giá các bên tự thoả thuận là cao hơn giá nhà nước quy định và phù hợp với thị trường, việc thoả thuận giữa các bên cũng không nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ, nên cần ghi nhận và áp dụng giá trị tài sản theo sự thoả thuận giữa các bên để làm căn cứ giải quyết vụ án là phù hợp.

[3.3.4] Toàn bộ tài sản chung được xác định nêu trên chị T và anh P được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân, nên quyền lợi đối với tài sản là ngang bằng nhau, nên cần chia đôi là đúng, tổng giá trị tài sản là 480.000.000 đồng, nhưng chị T tự nguyện chỉ yêu cầu 230.000.000 đồng, nên cần ghi nhận. Căn cứ Điều 33, Điều 38, Điều 59, Điều 62 LHNGĐ chia tài sản chung giữa chị T và anh Phong bao G quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất nêu trên, giao cho anh P nhận hiện vật là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất nêu trên; buộc anh P có nghĩa vụ trả lại giá trị tài sản cho chị T số tiền 230.000.000 đồng.

[3.3.5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu độc lập của vợ chồng ông H và bà P1 về việc yêu cầu đòi lại phần đất 251,6 m² là không có cơ sở để chấp nhận.

[3.4] *Về nợ chung*: Quá trình giải quyết vụ án xác định được chị T và anh P chỉ nợ bà V số tiền 10.000.000 đồng, bà V đã rút lại yêu cầu và đã được xem xét đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà V, nên không xem xét.

[3.5] Phần đất tranh chấp được xác định là của vợ chồng ông H nhận chuyển nhượng bằng giấy tay từ ông Dương Văn N, phần đất hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình giải quyết vụ án không xác định được ông N hiện cư trú ở đâu, đồng thời vợ chồng ông H đã xuất trình được giấy tờ sang nhượng đất và hiện nay cũng không có bất kỳ tranh chấp gì giữa ông N với vợ chồng ông H liên quan đến phần đất. Do đó, Toà án không đưa ông N vào tham gia tố tụng là đúng.

[4] *Xét về chi phí tố tụng*: Tổng tiền chi phí tố tụng đã nộp và thực hiện xong 19.600.100 đồng. Do tài sản tranh chấp được chia đều, nên các đương sự phải chịu mỗi bên ½ tiền chi phí. Do đó, cần buộc anh P hoàn trả cho chị T số tiền 9.800.050 đồng là đúng theo quy định tại Điều 157, Điều 164 BLTTDS.

[5] *Xét về án phí dân sự sơ thẩm*: Chị T phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, án phí cấp dưỡng cho con 300.000 đồng; chị T và anh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị phần tài sản được chia; ông H và bà P1 phải chịu án phí không giá ngạch là 300.000 đồng theo định tại Điều 147 BLTTDS và điểm a, b khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 26, điểm a, b khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội (Nghị quyết số: 326). Số tiền tạm ứng án phí các đương sự đã dự nộp trước tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển thu đối trừ (Đối với bà V thì được hoàn lại toàn bộ).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 164, Điều 244 của BLTTDS; Điều 33, Điều 38, Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 LHNGĐ; Khoản 4 Điều 3 Thông tư số: 01; mục 3 phụ lục kèm theo và Điều 3 Nghị định số: 64; Khoản 1, 2, 3 Điều 4, khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số: 01; Điểm a, b khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 26, điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 và điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326.

1. Về nội dung:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Huyền T.

1.1.1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Huyền T ly hôn với anh Võ Văn P.

Giấy chứng nhận kết hôn số: 136/2015 ngày 31/12/2015 của UBND thị trấn T, tỉnh Cà Mau hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

1.1.2. Về con chung:

+ Về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn: Giao cho anh Võ Văn P trực tiếp nuôi dạy Võ Gia D, sinh 15/12/2016 và Võ Tuấn H1, sinh 12/10/2018. Chị Nguyễn Huyền T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, chị T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của các con được sống với anh P; nếu chị T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con thì anh P có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của pháp luật.

+ Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Buộc chị Nguyễn Huyền T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Võ Gia D, sinh 15/12/2016 và Võ Tuấn H1, sinh 12/10/2018 mỗi cháu mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi nghĩa vụ cấp dưỡng được chấm dứt theo quy định của pháp luật. Phương thức cấp dưỡng: 01 tháng cấp dưỡng 01 lần, thời gian cấp dưỡng tính kể từ ngày 12/12/2024. Khi có lý do chính đáng và có yêu cầu thì mức cấp dưỡng có thể thay đổi.

1.1.3. Về tài sản chung:

1.1.3.1. Chia tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có tổng giá trị 480.000.000 đồng.

+ Anh Võ Văn P được nhận hiện vật đối với toàn bộ tài sản, bao gồm: Quyền sử dụng đất có diện tích 251,6 m² theo đo đạc thực tế - loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm - tại thửa số 13 – tờ bản đồ số 04 (Bản đồ chỉnh lý năm 2022) – đất tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau (đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); 01 căn nhà cấp 4 trên phần đất có diện tích 121,3 m² có hiện trạng cột bê tông cốt thép, vách xây tường (có ốp gạch cao 1,2 mét lối đi vào phòng khách), nền bê tông lát gạch men có gia cố cừ tràm, mái tol sóng vuông, trần la phong nhựa, đoàn tay kẽm + bên trong nhà có 02 phòng ngủ nền gạch men, vách xây tường có ốp gạch cao 1,2 mét và 01 nhà vệ sinh nền lát gạch,

vách xây tường có ốp gạch cao 1,2 mét, có hầm tự hoại (nhà chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà). (Tất cả các tài sản anh Võ Văn P đang quản lý).

(Diện tích tứ cận cụ thể và vị trí của phần đất và nhà trên phần đất có bản trích đo hiện trạng ngày 29/10/2024 của Công ty TNHH Đ thể hiện kèm theo bản án này).

+ Buộc anh Võ Văn P có nghĩa vụ giao trả cho chị Nguyễn Huyền T tiền chênh lệch giá trị tài sản là 230.000.000 đồng.

1.1.3.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Huyền T đối với các tài sản sân gạch vỉa hè, giếng nước khoan và 09 chỉ vàng 24k.

1.2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị Kim V đối với số tiền 10.000.000 đồng.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị P1. Về việc yêu cầu buộc anh Võ Văn P và chị Nguyễn Huyền T trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là 251,6 m² – đất tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

2. Chi phí tố tụng: Buộc anh Võ Văn P hoàn trả cho chị Nguyễn Huyền T số tiền 9.800.050 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án theo bản án này có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án theo bản án này chậm thực hiện nghĩa vụ trả các khoản tiền nói trên, thì hàng tháng người phải thi hành án theo bản án này còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với khoản tiền nói trên tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị Nguyễn Huyền T phải nộp án phí ly hôn là 300.000 đồng, án phí cấp dưỡng cho con 300.000 đồng, án phí chia tài sản 11.500.000 đồng. Chị Nguyễn Huyền T đã dự nộp tạm ứng án phí trước 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006720 ngày 12/5/2023 và 11.800.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006936 ngày 23/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu đối trừ.

+ Anh Võ Văn P phải nộp án phí chia tài sản 12.500.000 đồng. (Chưa nộp).

+ Ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị P1 phải nộp án phí 300.000 đồng, ông H và bà P1 đã dự nộp tạm ứng án phí trước 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004343 ngày 03/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nay được chuyển sang thu đối trừ.

+ Bà Bùi Thị Kim V đã dự nộp tạm ứng án phí trước 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004334 ngày 02/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nay được hoàn lại toàn bộ.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau (gửi mail);
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- UBND thị trấn Trần Văn Thời;
- UBND xã Phong Lạc;
- Đương sự;
- Lưu HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trương Huỳnh Hải